

Bản án số: **43/2023/HNGĐ- ST**

Ngày: 18/4/2023

V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy T
- Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Viên và bà Nguyễn Thị Hoa.
- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Thu – Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân huyện Q;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Ông Đàm Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 18/4/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 165/2022/TLST-HNGĐ, ngày 26/10/2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1989, HKTT và nơi ở: thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố H (Có mặt).
- Bị đơn: Anh **Lương Văn T**, sinh năm 1990, HKTT và nơi ở: thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố H. (Vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Về phía nguyên đơn*: Trong đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa chị Trần Thị H trình bày:

Tôi kết hôn cùng với anh T (địa chỉ như trên) năm 2012, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Q ngày 30/11/2012, trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, kết hôn không bị ép buộc.

Sau cưới, 2 vợ chồng ở tại gia đình nhà chồng (Y, Đ). Nghề nghiệp: Điều lao động tự do.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc chỉ được 05 năm đầu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do tính tình không hợp, không có tiếng nói chung (từ tình cảm đến kinh tế) không tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến quá trình chung sống anh T đi đâu và làm gì vợ chồng không bàn bạc, gia đình không ai biết, thỉnh thoảng có về nhưng vợ chồng không nói chuyện được với nhau dẫn đến cuộc sống chung căng thẳng. Vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng ly thân từ cuối năm 2018, đến năm 2020 tôi và con lớn (cháu M) về nhà đẻ (Lương Sơn, Yên Lập, Phú Thọ) ở cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không có liên lạc và không có mối liên hệ gì về tình cảm. Việc mâu thuẫn của hai vợ chồng hai bên gia đình đều biết và có can thiệp nhưng không có kết quả.

Nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên xin được Toà giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để vợ chồng sớm ổn định công việc, cuộc sống để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Xin tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Diễm M, sinh 15/5/2013 và Lương Việt T, sinh 22/4/2015. Ly hôn tôi xin nuôi cả 02 con, vấn đề góp phí tốn nuôi con không đặt ra. Trường hợp anh T và gia đình có nguyện vọng nuôi cháu T tôi cũng nhất trí. Về thu nhập của tôi hiện tại từ 06 - 07 triệu /tháng (Làm Công ty điện tử).

Do tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi tha thiết xin được toà sớm giải quyết để vợ chồng ly hôn và không hòa giải nhiều lần.

Về án phí: Tôi xin nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

**Về phía bị đơn:* Mặc dù Anh Lương Văn T có hộ khẩu cư trú tại địa phương Tòa án giao thông báo, triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định cho đại diện gia đình anh T là ông Lương Văn T (bố đẻ của anh T) nhận và cam kết giao và thông báo cho anh T nhưng đến nay, qua quá trình tố tụng Tòa án không nhận được bất cứ phản hồi và cũng không có ý kiến gì từ anh T.

**Về phía đại diện gia đình bị đơn:* Ông Lương Văn T là bố đẻ của anh Lương Văn T trình bày: Tôi là bố đẻ anh T, tôi có nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Q về vụ án ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Lương Văn T nay tôi có ý kiến như sau: Về tình cảm vợ chồng theo gia đình vợ chồng chị H anh T nếu không sống được với nhau gia đình tôi không có gì là ép buộc rất thoải mái cho 2 vợ chồng ly hôn, hiện tại anh Lương Văn T đi làm ăn vắng nhà; về tài sản chung, công nợ của vợ chồng do vợ chồng chị H và anh T thỏa thuận nên tôi nhất trí không đề nghị Tòa giải quyết; về con chung do anh T đi làm ăn xa nên nguyện vọng của tôi và gia đình là xin nuôi cả 2 cháu là Lương Diễm M và Lương Việt T gia

đình tôi không yêu cầu góp phí tổn nuôi con và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm của con chung: Cháu Lương Diễm M và cháu Lương Việt T trình bày: Bố mẹ cháu ly hôn cháu M xin được ở với mẹ, cháu T xin được ở với bố và ông bà nội.

Biên bản xác minh ngày 06/01/2023, tại UBND xã Đ thể hiện: Về quan hệ hôn nhân, chị Trần Thị H và anh Lương Văn T kết hôn vào năm 2012 và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 30/11/2012 và quá trình chung sống anh T và chị H sinh được 02 con là cháu Lương Diễm M, sinh năm 2013 và cháu Lương Việt T, sinh năm 2015 như chị H trình bày là đúng. Về quá trình chung sống của vợ chồng chị H, anh T thể hiện: Hai vợ chồng chị H, anh T chung sống tại địa phương cũng không có điều tiếng gì. Thời gian gần đây, không hiểu lý do gì vợ chồng mâu thuẫn ra sao mà chị H mang con về nhà mẹ đẻ ở còn anh T hộ khẩu vẫn ở địa phương nhưng đi làm ăn ở đâu và làm gì địa phương không nắm được. Nay chị H có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa hòa giải cho vợ chồng anh chị về đoàn tụ. Trường hợp chị H cương quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Về thu nhập phổ thông trung bình tại địa phương là 250.000 – 300.000 đồng/người/ngày.

Tại phiên tòa vắng mặt anh T nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định. Chị H giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra về con chung chị H đề nghị nếu được nuôi cả 02 con chị cũng nhất trí và không đề nghị anh T góp phí tổn nuôi con. Đại diện gia đình anh T có ông Lương Văn T (có mặt) đề nghị Tòa giao cả 02 cháu cho anh T và gia đình có trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu.

**Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có quan điểm:*

1. Về Tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 BLTTDS.

- Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử của Thẩm phán được phân công thụ lý còn chậm so với quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án” quy định tại các Điều 239, 240, 241, 242, 243, 246, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260 và Điều 263 BLTTDS năm 2015.

- Người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chấp hành tốt quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt

không có lý do, HĐXX áp dụng Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án là đúng quy định.

2. Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Xin ly hôn” của chị Trần Thị H. Cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Đề nghị xử chị Trần Thị H ly hôn anh Lương Văn T.

Về con chung: Giao chị H tiếp tục nuôi 02 con Lương Diễm Mỹ, sinh 15/5/2013 và Lương Việt T, sinh 22/04/2015 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có Quyết định thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi 02 con, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh T cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Lương Văn T có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: Thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố H nên việc chị H có đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án giao, gửi và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa có mặt chị H, vắng mặt anh T, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Q ngày 30/11/2012, đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống theo chị H thì vợ chồng hòa thuận hạnh phúc chỉ được 05 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do tính tình không hợp, không có tiếng nói chung (từ tình cảm đến kinh tế) không tin tưởng lẫn nhau. Anh T đi đâu và làm gì vợ chồng không bàn bạc, gia đình không ai biết, thỉnh thoảng có về nhưng vợ chồng không nói chuyện được với nhau dẫn đến cuộc sống chung căng thẳng, vợ chồng vẫn ở chung nhà nhưng ly thân từ cuối năm 2018, đến năm 2020 do anh T thường xuyên vắng nhà, nên chị H và con (cháu M) về nhà mẹ đẻ (Lương Sơn, Yên Lập, Phú Thọ) ở cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không có liên lạc và không có mối liên hệ gì về tình cảm. Việc mâu thuẫn của hai vợ chồng hai bên gia đình đều biết và có can thiệp nhưng không có kết quả. Chị H cho rằng tình cảm của vợ chồng không còn, do vậy chị xin được ly hôn và xin từ chối hòa giải đoàn tụ. Anh T suốt quá trình tố tụng đã được tòa án giao các văn bản cho đại diện gia đình nhưng đều vắng mặt, không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng; Đại diện gia đình anh T cũng thừa nhận việc mâu thuẫn của vợ chồng anh, chị và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và qua xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị H và anh T đã ly thân từ năm 2018 đến nay, cho thấy hôn nhân giữa chị H và anh T là trầm trọng, không tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến quá trình chung sống anh T đi đâu và làm gì vợ chồng không bàn bạc, gia đình không ai biết, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân là không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị H và cần xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Diễm M, sinh 15/5/2013 và Lương Việt T, sinh 22/4/2015. Ly hôn chị H xin được nuôi cả 02 con và Đại diện gia đình anh T trình bày nguyện vọng của anh T xin được nuôi cả 02 cháu và các bên đều đưa ra các điều kiện về thu nhập, chỗ ở để bảo vệ cho quan điểm được nuôi con. Xét về nguyện vọng của các con, cháu M muốn được ở với chị H và cháu T có nguyện vọng muốn được ở với bố và ông bà nội. Hội đồng xét xử xét thấy: Do anh T trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa đều vắng mặt không có lý do và không chứng minh được nguồn thu nhập thực tế. Để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của con chung chưa thành niên sau khi ly hôn cần giao con Lương Diễm M và con Lương Việt T cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Anh T có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Về vấn đề góp phí tổn nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh T cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị H đối với anh Lương Văn T;

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị H được ly hôn anh Lương Văn T;
2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Diễm M, sinh 15/5/2013 và Lương Việt T, sinh 22/4/2015. Ly hôn giao giao con Lương Diễm M và con Lương Việt T cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Anh T có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được ngăn cản.
3. Về vấn đề góp phí tổn nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh T cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.
4. Về tài sản chung, công sức và công nợ chung của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa giải quyết.
5. Về án phí: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000404 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q.
6. Về quyền kháng cáo: Chị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKS ND huyện Q;
- THA DS huyện Q;
- UBND xã Đ, H Q.
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy T